

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 - 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	VND	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	14.760.000	147.600.000.000	36%
2	Các cổ đông khác	26.240.000	262.400.000.000	64%
	Cộng	41.000.000	410.000.000.000	100%

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tỉnh Gia, Thanh Hóa
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	274 – Tổng Duy Tân, Ba Đình, Thanh Hóa

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc kỹ thuật

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính :

1. Theo Thông báo số 95/TB ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam thì Công ty TNHH Đầu tư FECON (là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) đã chính thức giải thể và xóa tên doanh nghiệp trong Sổ đăng ký kinh doanh kể từ ngày 30/05/2014. Đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đã thu hồi được một phần khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư FECON bằng tiền mặt với số tiền: 766.178.900 VND. Theo đó, Công ty đã chuyển khoản đầu tư còn lại với số tiền: 3.133.821.100 VND sang theo dõi trên tài khoản 138 – “Các khoản phải thu khác”.
2. Theo Hợp đồng mua bán cổ phần 4 bên giữa: Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (Bên mua) và Công ty TNHH Hải Đăng (Bên bán), Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Ngọc Thanh (Bên bán) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng ngày 19/11/2013 về việc: Các Bên bán đồng ý bán cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng cho Bên mua, thì Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã thực hiện thanh toán số tiền 8.047.800.000 VND tương ứng 4.950.000 cổ phần (chiếm giữ 55% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng từ các Công ty trên, và đã có “Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần” ngày 20/11/2013. Ngày 02/04/2014, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định và ghi nhận Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng là Công ty con trên Báo cáo tài chính của Công ty.
3. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 0103/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2014, cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 268.000.000.000 VND lên 410.000.000.000 VND. Theo đó, đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đã hoàn thành thu tiền của các Nhà đầu tư về tài khoản Công ty và chính thức tăng vốn điều lệ lên 410.000.000.000 VND.
4. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 10/2014/HĐ-FCNS ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (Bên mua) với Ông Phạm Việt Khoa (Bên bán) và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2014/HĐ-FCNS ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (Bên mua) với Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (Bên bán), Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã thực hiện mua lại 3.650.000 cổ phần (chiếm 36,5% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn từ các đối tác trên. Các bên ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã làm Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 11/08/2014. Theo đó, tại ngày 11/08/2014 Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON đã chính thức chiếm giữ 5.150.000 cổ phần (tương ứng với 51,5% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và ghi nhận Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn là Công ty con trên Báo cáo tài chính.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2015



PHẠM TRUNG THÀNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CẢNH,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

: C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (081) 589 7462

- Fax: (081) 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

: Số 28 Đặng Tử, quận 1, TP. HCM

- Tel: (081) 848 0763

- Fax: (081) 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (051) 3 651 818

- Fax: (051) 3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

: Tô 2, khối 14, đường Bộ Triệu.

- Tel: (025) 3 718 345

- Fax: (025) 3 716 269

Số: 135/2/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, được lập ngày 10/02/2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TU QUYNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0313-2014-045-1

LƯU ANH TUẤN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1026-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		592.795.916.037	338.137.330.405
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.046.635.156	5.664.791.413
1	Tiền	111		13.046.635.156	5.664.791.413
2	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.915.513.525	260.392.506.732
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	313.531.242.820	155.782.421.574
2	Trả trước cho người bán	132		6.452.252.485	783.471.049
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.03	35.037.756.580	95.770.549.144
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	3.305.290.205	8.467.093.530
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(411.028.565)	(411.028.565)
IV	Hàng tồn kho	140		200.401.543.541	68.558.223.695
1	Hàng tồn kho	141	V.05	200.401.543.541	68.558.223.695
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.432.223.815	3.521.808.565
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	571.142.101	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.306.675.423	2.989.083.417
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.07	2.836.317.543	35.672.400
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.718.088.748	497.052.748
B	Tài sản dài hạn	200		255.405.526.940	229.692.474.561
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		185.561.723.510	212.874.269.662
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	176.689.888.106	198.933.403.932
	- Nguyên giá	222		315.002.768.260	309.639.383.631
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(138.312.880.154)	(110.705.979.699)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.354.709.734	4.431.470.934
	- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.277.628.208)	(3.200.867.008)
3	TSCĐ vô hình	227	V.11	7.517.125.670	7.739.681.993
	- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.598.576.109
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.081.450.439)	(858.894.116)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	1.769.712.803
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.494.089.471	8.900.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	70.817.800.000	3.900.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	-	5.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(5.323.710.529)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

V	Tài sản dài hạn khác	260		4.349.713.959	7.918.204.899
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	3.932.121.595	7.500.612.535
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	417.592.364	417.592.364
	Tổng cộng tài sản	270		848.201.442.977	567.829.804.966
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		408.962.867.345	264.962.904.807
I	Nợ ngắn hạn	310		367.442.190.507	178.541.771.582
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	190.620.724.711	104.755.764.644
2	Phải trả người bán	312	V.18	125.515.125.111	55.929.253.919
3	Người mua trả tiền trước	313		33.876.278.398	7.044.761.480
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	429.752.460	8.280.435.519
5	Phải trả người lao động	315		2.594.726.574	2.240.645.915
6	Chi phí phải trả	316	V.20	7.167.883.579	300.528.388
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	5.514.861.866	716.432.026
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.722.837.807	(726.050.310)
II	Nợ dài hạn	330		41.520.676.838	86.421.133.225
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	41.520.676.838	86.421.133.225
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		439.238.575.633	302.866.900.160
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	439.238.575.633	302.866.900.160
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	268.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.891.654.710	2.102.371.238
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.732.950.841	1.943.667.369
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.487.615.537	30.820.861.553
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		848.201.442.977	567.829.804.966

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TK	TT	Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
007	5	5. Ngoại tệ các loại (USD)	007	827,84	884,20

Người lập biểu

BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ THANH

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015



PHẠM TRUNG THÀNH

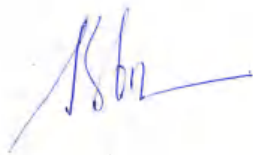
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	487.775.914.142	425.537.192.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	791.948.260	2.052.125.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.26	486.983.965.882	423.485.066.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	349.516.026.694	309.868.429.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.467.939.188	113.616.636.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	510.427.889	1.289.292.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	25.314.810.018	21.141.584.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.072.104.928</i>	<i>18.781.003.844</i>
8. Chi phí bán hàng	24		79.258.358.460	40.309.937.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.734.193.248	10.673.365.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.671.005.351	42.781.040.874
11. Thu nhập khác	31	VI.30	843.663.968	10.085.686
12. Chi phí khác	32	VI.31	525.427.713	885.793.031,00
13. Lợi nhuận khác	40		318.236.255	(875.707.345)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.989.241.606	41.905.333.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	5.123.322.427	10.694.664.085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.865.919.178	31.210.669.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.33	543	1.229

Người lập biểu



BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ THANH

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



PHẠM TRUNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22.989.241.606	41.905.333.529
2. Điều chỉnh cho các khoản			36.229.928.506	32.338.722.514
- Khấu hao TSCĐ	2		30.906.217.978	31.927.693.949
- Các khoản dự phòng	3		5.323.710.528	411.028.565
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1.905.315.282	2.000.032.737
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.110.931.264)	(1.219.728.489)
- Chi phí lãi vay	6		18.080.335.968	18.781.003.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		78.093.890.099	93.805.364.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(106.557.242.525)	(169.403.891.824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131.843.319.846)	(14.018.872.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		110.351.894.026	14.203.029.769
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.997.348.839	3.219.217.111
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.080.335.968)	(18.372.075.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.189.286.854)	(8.565.514.817)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		308.030.001	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(4.370.762.527)	(1.082.194.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(85.289.784.755)	(99.914.938.238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.710.650.513)	(35.964.665.841)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		784.241.136	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.398.064.516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65.817.800.000)	(8.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		504.979.650	1.219.728.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.339.229.727)	(30.246.872.836)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		140.126.354.545	118.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		317.316.137.395	175.893.302.711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274.013.116.471)	(162.872.500.281)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.338.517.244)	(2.412.935.126)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.080.000.000)	(14.411.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		165.010.858.225	114.196.367.304
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		11.381.843.742	(15.965.443.770)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.664.791.413	21.630.235.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.046.635.155	5.664.791.413

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ THANH



PHẠM TRUNG THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	VND	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	14.760.000	147.600.000.000	36%
2	Các cổ đông khác	26.240.000	262.400.000.000	64%
	Cộng	41.000.000	410.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
14	- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;

15 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua

hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 31/12/2014, ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại thời điểm 31/12/2013 thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

Các tài sản khác

03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Năm 2014, số trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn là 5.323.710.528 đồng.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả

được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.434.136.792	3.794.352.257
Tiền gửi ngân hàng	10.612.498.364	1.870.439.156
Tiền gửi VND	10.594.778.448	1.851.795.798
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	1.041.062.978	721.463.708
- Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô	2.087.317.804	1.104.196.447
- Ngân hàng Tiền phong	2.043.144	2.043.144
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Hoàn Kiếm	6.321.988.354	23.251.915
- Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	708.584	840.584
- Ngân hàng VietinBank	1.048.778.161	-
- Ngân hàng Pvccombank - CN Thái Bình	92.879.423	-
Tiền gửi USD	17.719.916	18.643.358
- Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô	5.245.510	6.077.120
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	96.751	95.304
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Hoàn Kiếm	6.615.429	6.516.530
- Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	5.762.226	5.954.404
Tương đương tiền	4.000.000.000	-
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	4.000.000.000	-
Cộng	17.046.635.156	5.664.791.413
2 Các khoản phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON	291.199.849.304	148.543.145.255
Công ty CP xây dựng HUD401	2.988.832.000	2.988.832.000
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	4.063.050.031	723.970.640
Xí nghiệp xây dựng số 8	3.621.632.000	-
Công ty CP cơ khí 4 và xây dựng Thăng Long	1.250.314.000	-

Công ty TNHH MTV cơ giới và xây dựng Sông Hồng	4.864.380.000	-
Phải thu khách hàng khác	5.543.185.485	3.526.473.679
Cộng	313.531.242.820	155.782.421.574
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	38.261.824.660
- Công trình AONE	-	15.423.000.000
- Công trình Samsung Electronic	35.037.756.580	42.085.724.484
Cộng	35.037.756.580	95.770.549.144
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.133.821.100	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	106.295.279	318.887.719
- Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	-	8.047.800.000
- Phải thu khác	65.173.826	100.405.811
Cộng	3.305.290.205	8.467.093.530
5 Hàng tồn kho	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	46.893.253.722	27.369.320.434
- Công cụ, dụng cụ	7.376.287.818	5.259.531.848
- Thành phẩm	75.347.160.347	34.031.231.918
- Hàng hoá	6.370.952.313	1.898.139.495
- Hàng gửi bán (*)	64.413.889.341	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	200.401.543.541	68.558.223.695
(*) Là cọc bê tông đã được gửi cho khách hàng tại hai công trình: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1 và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 từ ngày 01/12/2014, theo hai hợp đồng: Hợp đồng số 0909-1/2014/HĐ-CC ngày 01/07/2014 và Hợp đồng số 1101-1/2014/HĐ-CC.		
6 Chi phí trả trước ngắn hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	571.142.101	-
Cộng	571.142.101	-
7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền thuế đất	35.672.400	35.672.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.645.143	-
Cộng	2.836.317.543	35.672.400
8 Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	1.718.088.748	497.052.748
Cộng	1.718.088.748	497.052.748

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	83.875.727.978	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	309.639.383.631
- Mua trong năm	1.559.149.909	1.200.000.000	751.845.455			3.510.995.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.835.546.852					2.835.546.852
- Thanh lý, nhượng bán		(654.139.587)	(329.018.000)			(983.157.587)
Số dư cuối năm	88.270.424.739	175.359.868.570	50.107.309.319	114.989.546	1.150.176.086	315.002.768.260
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.086.664.336	72.102.638.218	16.816.134.519	79.550.467	620.992.159	110.705.979.699
- Khấu hao trong năm	6.364.059.823	16.787.979.443	4.854.300.125	11.807.924	177.061.205	28.195.208.520
- Thanh lý, nhượng bán		(428.794.740)	(159.513.325)			(588.308.065)
Số dư cuối năm	27.450.724.159	88.461.822.921	21.510.921.319	91.358.391	798.053.364	138.312.880.154
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	62.789.063.642	102.711.369.939	32.868.347.345	35.439.079	529.183.927	198.933.403.932
2. Tại ngày cuối năm	60.819.700.580	86.898.045.649	28.596.388.000	23.631.155	352.122.722	176.689.888.106

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính			
Số dư đầu năm	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Số dư cuối năm	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.317.482.329	883.384.679	3.200.867.008
- Khấu hao trong năm	2.183.168.625	893.592.575	3.076.761.200
Số dư cuối năm	4.500.650.954	1.776.977.254	6.277.628.208
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
1. Tại ngày đầu năm	3.080.874.204	1.350.596.730	4.431.470.934
2. Tại ngày cuối năm	897.705.579	457.004.155	1.354.709.734

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Số dư cuối năm	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
II. Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	772.650.552	86.243.564	858.894.116
- Khấu hao trong năm	177.369.949	45.186.374	222.556.323
Số dư cuối năm	950.020.501	131.429.938	1.081.450.439
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	7.608.079.557	131.602.436	7.739.681.993
2. Tại ngày cuối năm	7.430.709.608	86.416.062	7.517.125.670

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà kho chứa đá	-	1.769.712.803
	-	1.769.712.803

13 Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON (*)	-	-	-	3.900.000.000
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	4.950.000	19.122.800.000	-	-
Công ty CP FECON Nghi Sơn	5.150.000	51.695.000.000	-	-
Cộng	10.100.000	70.817.800.000	-	3.900.000.000

(*) Theo Thông báo số 95/TB ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam thì Công ty TNHH Đầu tư FECON (là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) đã chính thức giải thể và xóa tên doanh nghiệp trong Sổ đăng ký kinh doanh kể từ ngày 30/05/2014. Đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty đã thu hồi được một phần khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư FECON bằng tiền mặt với số tiền: 766.178.900 VND. Theo đó, Công ty đã chuyển khoản đầu tư còn lại với số tiền: 3.133.821.100 VND sang theo dõi trên tài khoản 138 – “Các khoản phải thu khác”.

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	274-Tổng Duy Tân, Ba Đình, Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường, sản xuất sản phẩm bê tông
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác quặng sắt

14 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP FECON Nghi Sơn	-	-	500.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	500.000	5.000.000.000

15 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.460.473.270	2.740.852.375
Chi phí thuê nhà kho	-	1.030.846.570
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	-	99.696.316
Chi phí tư vấn	1.427.440.320	1.540.801.249
Chênh lệch tỷ giá	1.044.208.005	2.088.416.025
Cộng	3.932.121.595	7.500.612.535

16 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	417.592.364	417.592.364
Cộng	417.592.364	417.592.364

17 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	166.902.219.135	97.087.525.243
Vay ngắn hạn VND	117.762.422.319	97.087.525.243
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	29.031.775.749	12.852.283.823
- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam (2)	12.189.568.777	14.268.529.181
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	76.541.077.793	69.966.712.239
- Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình (4)	24.344.909.043	-
- Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (5)	24.794.887.773	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.718.505.576	7.668.239.401
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	1.794.429.331	1.829.772.950
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	20.949.694.080	5.253.837.140
- Công ty TNHH cho thuê tài chính CHAILEASE	974.382.165	584.629.311
Cộng	<u>190.620.724.711</u>	<u>104.755.764.644</u>

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1824665/HĐTD ngày 30/06/2014 với BIDV - Đông Đô với: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Thời hạn rút vốn: đến ngày 30/6/2015; Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 00482/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nam; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số HK1-HĐTCTD/14071 tháng 04/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay; Tài sản đảm bảo: tài sản trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mở rộng giai đoạn 2 Nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao”.
- (4) Vay của PVcombank theo HĐ hạn mức số 092/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB ngày 12/12/2014 với hạn mức 30.000.000.000 VND thời hạn 12 tháng, lãi suất quy định tại từng khế ước cụ thể. Tài sản đảm bảo: Giá trị quyền đòi nợ đã hình thành từ các Hợp đồng ký với Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON, với giá tạm tính là: 179.000.000.000 VND
- (5) Vay của Vietinbank - Hà Nam theo HĐ tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT384-FECON tháng 8/2014 với hạn mức: 25.000.000.000 VND thời hạn 12 tháng. Tài sản đảm bảo: 1 phần máy móc thiết bị của Công ty.

18 Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	62.688.220.028	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại thép Việt Xô	7.065.092.504	1.173.269.874
Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	1.364.321.340	2.696.901.873
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển xây dựng Minh Huyền	7.411.881.500	5.464.532.300
Công ty TNHH Basf Việt Nam	310.798.000	2.226.147.000
Công ty TNHH Trường Hải	6.820.197.200	10.021.239.600
Công ty CP Chương Dương	2.801.202.053	3.352.126.199
Công ty CP Thương mại Thành Nam	1.868.127.566	1.196.035.684
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phượng Hoàng	8.800.024.800	0
Phải trả người bán khác	26.445.260.120	29.799.001.389
Cộng	<u>125.575.125.111</u>	<u>55.929.253.919</u>

		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
19	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	19.1. Thuế phải nộp nhà nước	429.752.460	8.280.435.519
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.265.319.284
	- Thuế thu nhập cá nhân	429.752.460	14.988.235
	- Thuế tài nguyên	-	128.000
	Cộng	429.752.460	8.280.435.519
20	Chi phí phải trả		
	Lãi vay phải trả	349.683.579	300.528.388
	Cước vận chuyển cọc	6.818.200.000	
	Cộng	7.167.883.579	300.528.388
21	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Bảo hiểm y tế	57.863.515	-
	- Bảo hiểm xã hội	146.907.941	-
	- Kinh phí công đoàn	141.389.288	110.702.008
	- Cổ tức phải trả	-	588.500.000
	- Bảo hiểm thất nghiệp	44.731.146	7.120.042
	- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DELCO	100.000.000	-
	- Hà Thế Phương	5.000.000.000	-
	- Phải trả, phải nộp khác	23.969.976	10.109.976
	Cộng	5.514.861.866	716.432.026
22	Vay và nợ dài hạn		
	22.1. Vay dài hạn	41.520.676.838	83.692.863.404
	Vay dài hạn VND	18.029.133.064	36.288.304.882
	- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	0	3.252.594.134
	- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (*)	18.029.133.064	33.035.710.748
	Vay dài hạn USD	23.491.543.774	47.404.558.522
	- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	0	4.016.535.628
	- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (*)	23.491.543.774	43.388.022.894
	22.2. Nợ dài hạn	-	2.728.269.821
	- Công ty TNHH cho thuê tài chính CHAILEASE	0	2.728.269.821
	Cộng	41.520.676.838	86.421.133.225

(*) Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC- FECON giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm; Hạn mức vay: 130 tỷ đồng; Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6% / năm đối với VND; Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8% / năm đối với USD; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 2; Tài sản thế chấp: là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	2.102.371.238	1.051.185.620	17.759.608.196	170.913.165.054
- Tăng vốn trong năm trước	118.000.000.000	-	-	-	-	118.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	31.210.669.444	31.210.669.444
- Tăng khác	-	-	-	892.481.749	-	892.481.749
- Giảm khác	-	-	-	-	(18.149.416.087)	(18.149.416.087)
- Số dư cuối năm trước	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
- Số dư đầu năm nay	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
- Tăng vốn năm nay	142.000.000.000	-	-	-	-	142.000.000.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	17.865.919.179	17.865.919.179
- Tăng khác	-	-	1.789.283.472	1.789.283.472	-	3.578.566.944
- Giảm khác	-	(1.873.645.455)	-	-	(25.199.165.195)	(27.072.810.650)
Số dư cuối năm nay	410.000.000.000	(1.873.645.455)	3.891.654.710	3.732.950.841	23.487.615.537	439.238.575.633

(*) Khoản giảm khác bao gồm:

- Chia cổ tức : 16.080.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%) : 5.367.850.417 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%) : 1.789.283.472 VND
- Trích quỹ đầu tư, phát triển (5%) : 1.789.283.472 VND
- Thù lao HĐQT, BKS từ kỳ năm 2014: 166.500.000 VND
- Giảm khác: 6.247.834 VND

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các Cổ đông	410.000.000.000	268.000.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	37.500.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm Fecon	147.600.000.000	97.500.000.000
- Các cổ đông khác	262.400.000.000	133.000.000.000
Cộng	410.000.000.000	268.000.000.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410.000.000.000	268.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	268.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	142.000.000.000	118.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	410.000.000.000	268.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	16.080.000.000	15.000.000.000

23.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	26.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	41.000.000	26.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.891.654.710	2.102.371.238
- Quỹ dự phòng tài chính	3.732.950.841	1.943.667.369
Cộng	7.624.605.551	4.046.038.607

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

24	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
		Doanh thu bán thành phẩm	487.775.914.142
	Cộng	487.775.914.142	425.537.192.139
25	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Giảm giá hàng bán	791.948.260	2.052.125.600
	Cộng	791.948.260	2.052.125.600
26	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu thuần về thành phẩm đã cung cấp	486.983.965.882	423.485.066.539
	Cộng	486.983.965.882	423.485.066.539
27	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn bán thành phẩm	349.516.026.694	309.868.429.753
	Cộng	349.516.026.694	309.868.429.753
28	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.979.650	1.219.728.489
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.448.239	62.158.859
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	7.404.977
	Cộng	510.427.889	1.289.292.325
29	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	18.072.104.928	18.781.003.844
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ từ các năm trước	1.041.958.020	0
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.862.730	353.143.102
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	869.173.811	2.007.437.714
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.323.710.528	
	Cộng	25.314.810.017	21.141.584.660
30	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thu từ thanh lý TSCĐ	784.241.136	0
	- Thu từ thanh lý phế liệu	59.386.000	0
	- Xử lý số dư công nợ	36.832	10.085.686
	Cộng	843.663.968	10.085.686

31 Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		178.289.522	0
- Chi nộp phạt chậm thuế		273.204.507	873.322.810
- Xử lý số dư công nợ		393.354	12.470.221
- Chi phí khác		73.540.330	0
Cộng		525.427.713	885.793.031
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
Chi tiêu		22.989.241.606	41.905.333.529
Lợi nhuận kế toán		298.587.613	873.322.810
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		23.287.829.219	42.778.656.339
Thu nhập chịu thuế		22%	25%
Thuế suất thuế TNDN			
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		5.123.322.427	10.694.664.085
Cộng		5.123.322.427	10.694.664.085
33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.865.919.179	31.210.669.444
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		17.865.919.179	31.210.669.444
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		32.894.597	25.398.237
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		543	1.229

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2014	Năm 2013
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	575.917.587.985	437.106.621.143
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	349.786.140	
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	49.940.375.048	65.356.692.788
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	181.163.219.760	

Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	1.177.718.000	
Trả tiền hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	49.940.375.048	
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	10.000.000.000	
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	118.474.999.732	
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	700.000.000	
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	-	980.000.000
Thu tiền bán thành phẩm			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	398.223.118.878	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	32.000.000.000	-
Bù trừ công nợ			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	49.638.080.880	-
Chuyển nhượng vốn góp			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		3.900.000.000
Mua căn hộ			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		3.645.000.000

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối năm nay	Cuối năm trước
Các khoản phải thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	326.237.605.884	148.543.145.255
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	21.615.235.246	-
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	62.688.220.028	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	477.718.000	

4. Thủ lao Ban Giám đốc, Ban kiểm soát đã chi trả trong năm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay
Thủ lao Hội đồng Quản Trị		
Hà Thế Lộ	Chủ tịch	229.000.000

Thù lao Ban Giám đốc		
Hà Thế Phương	Giám đốc	219.500.000
Phạm Trung Thành	Phó Giám đốc	181.800.000
Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	180.000.000
Nguyễn Chí Sự	Phó Giám đốc	48.437.500

5. Công cụ tài chính

5.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	17.046.635.156	17.046.635.156
- Đầu tư tài chính dài hạn	70.817.800.000	65.494.089.471
- Các khoản phải thu khách hàng	313.531.242.820	313.120.214.255
- Trả trước cho người bán	6.452.252.485	6.452.252.485
- Phải thu khác	3.305.290.205	3.305.290.205

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập Báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	232.141.401.549
- Phải trả người bán	125.575.125.111
- Người mua trả tiền trước	33.876.278.398
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	429.752.460
- Phải trả người lao động	2.594.726.574
- Chi phí phải trả	7.167.883.579
- Phải trả khác	5.514.861.866

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các

khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tang tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ

nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	125.575.125.111	0	125.575.125.111
- Người mua trả trước	33.876.278.398	0	33.876.278.398
- Phải trả khác	5.514.861.866	0	5.514.861.866
- Vay	190.620.724.711	41.520.676.838	232.141.401.549

6. Thông tin khác

Công ty niêm yết 26.800.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE từ ngày 15/05/2013 với mã giao dịch là FCM.

Người lập biểu



BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ THANH

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



PHẠM TRUNG THÀNH